

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày 12-10-2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phùng Thị Thu.

Ông Hoàng Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST, ngày 27 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị A, sinh năm 1975. Trú tại: Số X ngõ Y, đường Z, phường K, thành phố S, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nông Văn B, sinh năm 1966. Trú tại: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán vào ngày 18/3/2002 tuy nhiên anh, chị chưa đi đăng ký kết hôn theo

quy định. Sau khi cưới, hai vợ chồng về chung sống đến cuối năm 2002 chị A sinh con gái Nông Hồng D thì anh B bỏ đi đâu khoảng 40 ngày mới trở về, khi quay về anh B tiếp tục đi làm được khoảng 08 tháng thì bị thôi việc. Sau thời gian nghỉ việc anh B có quay về quê tại thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (trước đây gọi là Làng P) ở để xây mộ cho gia đình, đến khoảng năm 2005 không biết vì lý do gì, anh B bỏ đi, không nói gì với 2 mẹ con chị cũng như mọi người trong gia đình. Từ đó anh B không liên lạc với chị, không quan tâm đến cuộc sống của chị và con. Nhưng anh B vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại về cho em gái là Nông Thị K vào các dịp lễ, tết, ngày giỗ của bố mẹ và thường cập nhật hình ảnh cá nhân của anh trên mạng xã hội. Chị đã hỏi em gái anh B về địa chỉ của anh B nhưng không ai biết. Anh Nông Văn B cố tình giấu địa chỉ đối với chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Phan Thị A yêu cầu được ly hôn với anh Nông Văn B.

Về con chung: Chị Phan Thị A và anh Nông Văn B có 01 con chung là cháu Nông Hồng D, sinh ngày 05/12/2002. Hiện nay cháu đang ở với chị. Khi ly hôn chị A yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Nông Văn B cố tình vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được bản khai của anh Nông Văn B, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh B không có mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Toà án đã lấy tiến hành xác minh tại địa phương và lời khai của chị Nông Thị K là em gái ruột của anh Nông Văn B xác định được: Anh B có nơi cư trú tại thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn tuy nhiên hiện nay anh B không có mặt thường xuyên tại địa phương nhưng anh vẫn liên lạc về với gia đình. Việc Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị Phan Thị A và anh Nông Văn B, chị Nông Thị K đã thông tin cho anh B biết nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị Nông Thị K; Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của anh B theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Không có kiến nghị gì về thủ tục tố tụng. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật, không công nhận chị Phan Thị A và anh Nông Văn B là vợ chồng; chị Phan Thị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Hồng D đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Nông Văn B phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phan Thị A đã giao nộp chứng cứ cho Tòa án gồm: Giấy tờ tùy thân; giấy khai sinh của cháu Nông Hồng D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh Nông Văn B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị A và anh Nông Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 2002 tuy nhiên chị A, anh B không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, không tuân thủ quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó việc kết hôn của chị Phan Thị A và anh Nông Văn B không có giá trị pháp lý, không phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ giữa chị Phan Thị A và anh Nông Văn B không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Phan Thị A và anh Nông Văn B có 01 con chung là cháu Nông Hồng D, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2002, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, từ khi xảy ra mâu thuẫn đến nay chị Phan Thị A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D. Hiện nay chị Phan Thị A là giáo viên tiểu học với mức thu nhập trung bình khoảng 10.000.000đ/tháng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu D nên việc giao cháu Nông Hồng D cho chị Phan Thị A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ và phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Về phần cấp dưỡng chị Phan Thị A không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về án phí: Chị Phan Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị A và anh Nông Văn B.

2. Về con chung: Chị Phan Thị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Hồng D, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2002 từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Nông Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Phan Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Phan Thị A đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/04812 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Chi Lăng;
- CCTHADS huyện Chi Lăng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Thị Hương Giang